

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/8/2024 tại đường dẫn: www.capnuocgiadinh.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên soát xét ngày 12/08/2024
- Văn bản giải trình số: /GD-KTTC ngày tháng 8 năm 2024.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định là công ty được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304806225 ngày 25 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2024 và 01/01/2024 là 95.000.000.000 VND tương đương với 9.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là GDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 651/QĐ-SGDHN ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 2Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt đường;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng). Thiết kế công trình cấp - thoát nước.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên).

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị:

Họ tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thành Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên
Bà Vũ Phương Thảo	Thành viên
Ông Hồ Thanh Cường	Thành viên
Ông Phạm Thành Trung	Thành viên
Ông Trần Quang Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ
Bà Huỳnh Thị Bích Phương	Trưởng ban
Bà Tăng Mỹ Phương	Thành viên
Ông Trịnh Trọng Tâm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên

Ban Điều hành:

Họ tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hà	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Việt Nam	Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kết toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Công bố Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



NGUYỄN NGỌC HÙNG

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2024



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 177/2024/BCSX-HCM.00131



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2023-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

LÊ HUỲNH BẢO
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 5449-2021-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140.706.884.683	141.650.951.631
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	67.083.075.078	81.315.106.752
1. Tiền	111		37.083.075.078	51.315.106.752
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.000.000.000	13.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	13.000.000.000	13.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.153.875.132	11.355.313.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	34.105.626.463	9.859.427.163
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.248.433.964	1.355.422.511
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.705.604.338	4.010.951.910
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(3.905.789.633)	(3.870.487.596)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	20.535.511.050	29.123.609.968
1. Hàng tồn kho	141		20.535.511.050	29.123.609.968
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.934.423.423	6.856.920.923
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	4.934.423.423	4.540.694.742
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.316.226.181
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150.289.598.878	161.904.743.545
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		943.324.114	993.324.114
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	943.324.114	993.324.114
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		141.282.700.760	151.977.076.046
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	138.888.301.977	148.543.465.532
- Nguyên giá	222		564.783.736.387	558.638.607.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(425.895.434.410)	(410.095.141.848)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	2.394.398.783	3.433.610.514
- Nguyên giá	228		12.832.679.642	12.832.679.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.438.280.859)	(9.399.069.128)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.616.504.131	5.430.486.024
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	5.616.504.131	5.430.486.024
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.447.069.873	3.503.857.361
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	2.447.069.873	3.503.857.361
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		290.996.483.561	303.555.695.176

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		121.761.935.230	127.966.247.187
I. Nợ ngắn hạn	310		115.322.493.400	118.916.285.856
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	47.975.494.119	64.038.427.922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	771.670.487	551.556.285
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	5.409.576.105	1.243.397.352
4. Phải trả người lao động	314		9.521.858.101	13.337.605.172
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	8.147.307.131	25.175.008
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	36.086.165.686	32.100.767.117
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	4.942.664.272	4.942.664.272
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	2.467.757.499	2.676.692.728
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6.439.441.830	9.049.961.331
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	501.005.283	640.192.648
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	5.938.436.547	8.409.768.683
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		169.234.548.331	175.589.447.989
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	169.234.548.331	175.589.447.989
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.005.528.993	41.176.564.165
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.229.019.338	39.412.883.824
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế kỳ trước	421a		10.521.094.480	3.439.807.378
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		19.707.924.858	35.973.076.446
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		290.996.483.561	303.555.695.176

CHÂU THỊ DIỆU TÂM
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ QUỲNH DIỆP
Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC HÙNG
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		335.699.594.157	332.396.625.502
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		168.068.335	253.688.941
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	335.531.525.822	332.142.936.561
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	206.829.253.941	196.356.249.224
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		128.702.271.881	135.786.687.337
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	618.003.843	1.062.620.780
7. Chi phí tài chính	22	6.4	434.775.200	746.090.862
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		434.775.200	746.090.862
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	65.192.870.738	56.463.664.136
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	39.798.859.205	38.728.953.260
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		23.893.770.581	40.910.599.859
11. Thu nhập khác	31	6.7	837.641.085	630.335.138
12. Chi phí khác	32	6.8	21.505.594	681.097.804
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		816.135.491	(50.762.666)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.709.906.072	40.859.837.193
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	5.001.981.214	8.366.786.518
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.707.924.858	32.493.050.675
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	2.075	3.420

CHÂU THỊ DIỆU TÂM
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ QUỲNH DIỆP
Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC HÙNG
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.709.906.072	40.859.837.193
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	16.839.504.293	14.640.367.731
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	35.302.037	465.520.721
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(618.003.843)	(1.062.620.780)
- Chi phí lãi vay	06	434.775.200	746.090.862
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41.401.483.759	55.649.195.727
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(21.632.415.093)	(18.107.654.065)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	8.588.098.918	(2.066.500.729)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(19.982.081.798)	(5.146.157.014)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	663.058.807	282.535.196
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(442.402.538)	(744.630.008)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.791.229.670)	(6.094.669.892)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	78.000.000	61.240.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.049.759.745)	(7.695.933.327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.167.247.360)	16.137.425.888
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.331.147.114)	(7.287.845.568)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	782.781.936	1.023.875.576
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.548.365.178)	(6.263.969.992)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.471.332.136)	(2.471.332.136)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45.087.000)	(5.312.742.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.516.419.136)	(7.784.074.136)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50	(14.232.031.674)	2.089.381.760
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	81.315.106.752	88.700.807.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	67.083.075.078	90.790.189.489

CHÂU THỊ DIỆU TÂM
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ QUỲNH DIỆP
Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC HÙNG
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định ("Công ty") là công ty được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005928 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304806225 ngày 25 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2024 và 01/01/2024 là 95.000.000.000 VND tương đương với 9.500.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là GDW) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 651/QĐ-SGDHN ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 2Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt đường;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng). Thiết kế công trình cấp - thoát nước.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên).

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 311 người (tại ngày 31/12/2023 là 309 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các khoản chi liên quan đến chi phí lắp đặt, sửa chữa, thi công hệ thống cấp nước còn dở dang; lượng nước sạch ước tính tồn trên hệ thống cấp nước.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm nhân thọ

Chi phí bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong Báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 – 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ căn cứ vào quỹ tiền lương tạm tính theo Tờ trình số 146/TTr-GĐ ngày 22 tháng 01 năm 2024 với mức lương bình quân người lao động tạm trích bằng với mức tiền lương bình quân thực hiện năm 2023.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty đã trích lập quỹ lương Người lao động với số tiền là 35.185.655.052 VND và quỹ lương Người quản lý chuyên trách với số tiền là 1.296.000.000 VND theo Tờ trình số 146/TTr-GĐ ngày 22 tháng 01 năm 2024 do Giám đốc Công ty phê duyệt. Việc tạm trích này sẽ trình Hội đồng Quản trị trong kỳ họp tới.

4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.13 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ Công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Nước sạch REE	Việt Nam	Cổ đông lớn
Ngân hàng TMCP Đông Á	Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Việt Nam	Cùng Tổng công ty
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	43.648.000	279.874.000
Tiền gửi ngân hàng - VND	37.039.427.078	51.035.232.752
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
	67.083.075.078	81.315.106.752

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 2-3 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất từ 1,6%/năm đến 1,9%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000

Đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng, lãi suất từ 1,8%/năm đến 5,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	541.167.763	541.167.763
Phải thu các khách hàng khác		
Phải thu các khách hàng tiền nước	33.560.429.233	9.314.366.420
Các khách hàng khác	4.029.467	3.892.980
	34.105.626.463	9.859.427.163

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước người bán khác		
DNTN Hoa Hạnh	693.859.004	693.859.004
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Trí Anh	137.184.300	137.184.300
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hùng Việt	-	139.360.500
Trả trước người bán khác	417.390.660	385.018.707
	1.248.433.964	1.355.422.511

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh - Vật tư cho mượn	5.174.170	-	5.174.170	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước - Vật tư cho mượn	21.944.000	-	21.944.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu thuế GTGT chưa kê khai	207.420.826	-	1.261.647.453	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	186.706.839	-	351.484.932	-
Tạm ứng nhân viên	381.444.000	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	91.202.000	-	95.402.000	-
Phải thu đội duy tu về chi phí vật tư	2.196.738.451	-	1.660.325.303	-
Chi phí lắp đặt trụ cứu hỏa	614.974.052	-	614.974.052	-
	3.705.604.338	-	4.010.951.910	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	943.324.114	993.324.114
	943.324.114	993.324.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.6 Nợ xấu

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng						
Phải thu các khách hàng khác						
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	37.992.939	26.595.057	(11.397.882)
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	114.862.232	57.431.116	(57.431.116)	474.326.431	237.163.216	(237.163.215)
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	439.357.572	131.807.272	(307.550.300)	320.684.890	96.205.467	(224.479.423)
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	2.726.302.121	-	(2.726.302.121)	2.582.940.980	-	(2.582.940.980)
Trả trước người bán						
Trả trước cho người bán khác						
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	814.506.096	-	(814.506.096)	814.506.096	-	(814.506.096)
	4.095.028.021	189.238.388	(3.905.789.633)	4.230.451.336	359.963.740	(3.870.487.596)

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.734.297.510	-	15.666.202.056	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	8.801.213.540	-	13.457.407.912	-
	20.535.511.050	-	29.123.609.968	-

(*) Bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình sau:

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Công trình lắp đặt Hàm đồng hồ tổng - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	203.784.679	203.784.679
Công trình di dời Hệ thống cấp nước trong phạm vi dự án - Công ty Cổ phần Phoenix Group	233.218.723	233.218.723
Chi phí dở dang - tiêu thụ nước sạch	8.006.570.393	12.629.824.761
Công trình khác	357.639.745	390.579.749
	8.801.213.540	13.457.407.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.8 Chi phí trả trước

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	3.876.499.320	3.537.042.188
Tiền thuê đất	465.750.483	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	136.060.502	337.590.796
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	456.113.118	666.061.758
	4.934.423.423	4.540.694.742

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.183.905.772	2.974.605.113
Chi phí sửa chữa	263.164.101	529.252.248
	2.447.069.873	3.503.857.361

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2024	30.775.423.613	23.729.598.573	487.046.665.865	17.086.919.329	558.638.607.380
Tăng trong kỳ	-	774.083.640	-	-	774.083.640
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	5.371.045.367	-	5.371.045.367
Tại 30/06/2024	30.775.423.613	24.503.682.213	492.417.711.232	17.086.919.329	564.783.736.387

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại 01/01/2024	14.807.550.163	14.224.127.372	370.410.518.619	10.652.945.694	410.095.141.848
Khấu hao trong kỳ	519.498.270	1.389.167.202	12.940.999.669	950.627.421	15.800.292.562
Tại 30/06/2024	15.327.048.433	15.613.294.574	383.351.518.288	11.603.573.115	425.895.434.410

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2024	15.967.873.450	9.505.471.201	116.636.147.246	6.433.973.635	148.543.465.532
Tại 30/06/2024	15.448.375.180	8.890.387.639	109.066.192.944	5.483.346.214	138.888.301.977

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2024	5.247.745.413	9.572.970.019	241.281.216.454	8.019.878.670	264.121.810.556
Tại 30/06/2024	5.247.745.413	10.358.970.019	246.085.545.820	8.672.778.670	270.365.039.922

Giá trị còn lại của tài sản cố định đang thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu (xem thuyết minh 5.17).

Tại 01/01/2024	15.665.616.737	-	6.814.734.582	-	22.480.351.319
Tại 30/06/2024	15.181.967.597	-	5.480.384.142	-	20.662.351.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND
NGUYỄN GIÁ	
Tại 01/01/2024	12.832.679.642
Tại 30/06/2024	12.832.679.642
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại 01/01/2024	9.399.069.128
Khấu hao trong kỳ	1.039.211.731
Tại 30/06/2024	10.438.280.859
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại 01/01/2024	3.433.610.514
Tại 30/06/2024	2.394.398.783

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 9.420.677.024 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.219.712.624 VND).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển tài sản cố định VND	30/06/2024 VND
- PTMLCN lè trái đường Lê Văn Sỹ (Đặng Văn Ngữ - cầu Lê Văn Sỹ) Quận Phú Nhuận + Quận 3	2.724.214.725	-	-	2.724.214.725
- Chi phí SCOM đường Lê Quang Định (từ Phạm Văn Đồng – Nguyễn Văn Nghi), Phường 1, Phường 4, Quận Gò Vấp	1.002.775.582	-	-	1.002.775.582
- Chi phí SCOM đường trục 30 đến Rạch Lăng, Phường 13, Quận Bình Thạnh	899.523.869	-	-	899.523.869
- ĐTTMOM Hẻm 117/29, 117/58, 117/62, 117/76, 117/80, 117/97, 117/105, 117/157 Nguyễn Hữu Cảnh, Hẻm 5/83 Võ Duy Ninh (15/83/48-15/83/200), Phường 22, Quận Bình Thạnh	136.095.740	2.481.171.396	(2.617.267.136)	-
- ĐTTMOM Hẻm 15,19 Trần Bình Trọng, Hẻm 220/6 Hoàng Hoa Thám, Hẻm 101 Nguyễn Văn Đậu (từ 101/11D-101/58/59), Phường 5, Quận Bình Thạnh	126.483.471	2.382.862.566	(2.509.346.037)	-
- Công trình khác	541.392.637	693.029.512	(244.432.194)	989.989.955
	5.430.486.024	5.557.063.474	(5.371.045.367)	5.616.504.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	36.380.068.151	36.380.068.151	40.280.826.636	40.280.826.636
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	137.077.029	137.077.029	137.077.029	137.077.029
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	69.027.157	69.027.157	111.300.152	111.300.152
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	15.892.000	15.892.000	15.892.000	15.892.000
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	2.325.456.000	2.325.456.000	-	-
Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Tâm Đồng Tiến	175.338.210	175.338.210	3.506.764.204	3.506.764.204
Các nhà cung cấp khác	8.872.635.572	8.872.635.572	19.986.567.901	19.986.567.901
	47.975.494.119	47.975.494.119	64.038.427.922	64.038.427.922

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Khải Nguyên	80.000.000	-
Công ty TNHH Song Hóa	60.000.000	60.000.000
Các khách hàng khác	631.670.487	491.556.285
	771.670.487	551.556.285

5.14 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phát sinh trong kỳ			30/06/2024
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Chuyển khấu trừ/ Hoàn thuế VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	771.514.631	23.340.235.362	(6.481.858.918)	(15.676.153.922)	1.953.737.153
Thuế thu nhập doanh nghiệp	197.664.525	5.001.981.214	(1.791.229.670)	-	3.408.416.069
Thuế thu nhập cá nhân (*)	274.218.196	2.944.843.775	(2.450.368.135)	(721.421.753)	47.272.083
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	931.500.965	(931.500.965)	-	-
Phí bảo vệ môi trường (**)	-	10.013.418	(9.862.618)	-	150.800
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	1.243.397.352	32.231.574.734	(11.667.820.306)	(16.397.575.675)	5.409.576.105

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thuế thu nhập cá nhân nộp thừa năm 2023 cho người lao động với giá trị 721.421.753 VND theo Tờ khai Quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2023.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng bán nước sạch là 5%, hoạt động khác là 8%, 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.709.906.072	40.859.837.193
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	300.000.000	974.095.398
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	25.009.906.072	41.833.932.591
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.001.981.214	8.366.786.518

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

(**) *Phí bảo vệ môi trường, dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải*

Theo quy định hiện hành, phí bảo vệ môi trường được thay thế bằng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải là 25% trên giá nước cấp, áp dụng trong năm 2024. Công ty thu hộ phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải và nộp phí này theo số thực thu cho cục thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Chi phí lãi vay phải trả	17.547.670	25.175.008
Chi phí sửa chữa, gắn mới, nâng dời, thay định kỳ đồng hồ nước	3.172.467.880	-
Chi phí các công trình xây dựng	4.957.291.581	-
	8.147.307.131	25.175.008

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên - Chi phí mua sỉ nước sạch	-	14.693.171.313
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên - Phải trả cổ tức	6.811.000.000	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	224.410.486	389.559.036
Phải trả kinh phí hoạt động Đảng	109.444.965	118.933.917
Phải trả phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (*)	19.096.242.101	13.591.024.268
Phải trả cổ tức	7.121.045.110	677.132.110
Nhận ký quỹ, ký cược	2.603.046.840	2.630.558.280
Các khoản phải trả khác	120.976.184	388.193
	36.086.165.686	32.100.767.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

- (*) Theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 06 năm 2021 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022, phí bảo vệ môi trường được thay thế bằng phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải. Mức giá phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải áp dụng trong năm 2024 là 25% trên giá nước cấp, Công ty được giữ lại 1% trên tổng số thu thực tế để chi trả chi phí dịch vụ thu hộ, phần còn lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược	501.005.283	640.192.648
	501.005.283	640.192.648

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả cho các tổ chức khác				
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (*)	2.847.728.272	2.847.728.272	2.847.728.272	2.847.728.272
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Á Châu (*)	2.094.936.000	2.094.936.000	2.094.936.000	2.094.936.000
	4.942.664.272	4.942.664.272	4.942.664.272	4.942.664.272

- (*) Đây là số dư các khoản vay dài hạn tại mục 5.17.2 sẽ đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2024 VND	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	30/06/2024 VND
Vay dài hạn đến hạn trả	4.942.664.272	2.471.332.136	(2.471.332.136)	4.942.664.272

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần (a)	7.122.013.759	7.122.013.759	8.545.877.895	8.545.877.895
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu (b)	3.759.087.060	3.759.087.060	4.806.555.060	4.806.555.060
Vay dài hạn đến hạn trả	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)	(4.942.664.272)
	5.938.436.547	5.938.436.547	8.409.768.683	8.409.768.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

- a) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóng Thần theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay tối đa là 39.939.000.000 VND có thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay chung là 7,5%/năm trong năm đầu tiên và bằng lãi suất huy động 12 tháng cá nhân của 04 ngân hàng (Vietcombank, Vietcombank, BIDV và Agribank) + Margin 1,4%/năm. Mục đích vay để phục vụ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Phan Đăng Lưu - Phòng giao dịch Bình Hòa theo các hợp đồng vay với tổng hạn mức cho vay là 22.000.000.000 VND, thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất 7,7%/năm cho 12 tháng đầu tiên, kể từ tháng 13 trở đi lãi suất điều chỉnh 6 tháng/ lần. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định cho hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp các tài sản sau:
- Bất động sản tại 2Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh trị giá 20.439.000.000 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Phát triển mạng lưới cấp nước Bình Thạnh - Phú Nhuận - Gò Vấp - Quận 3 đợt 3 năm 2015" trị giá 5.239.070.705 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA 46, Phường 7, Quận Phú Nhuận" trị giá 6.641.412.683 VND.
 - Tài sản hình thành từ vốn vay cho công trình "Đầu tư thay mới ống mục DMA số 3,4 - Phường 3, Quận Bình Thạnh" trị giá 16.129.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	01/01/2024	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	8.409.768.683	-	(4.942.664.272)	2.471.332.136	5.938.436.547

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	2.202.429.130	12.452.024.516	(12.660.959.744)	1.993.493.902
Quỹ phúc lợi	452.124.512	-	-	452.124.512
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	22.139.086	388.800.000	(388.800.001)	22.139.085
	2.676.692.728	12.840.824.516	(13.049.759.745)	2.467.757.499

5.19 Vốn chủ sở hữu**5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2023	95.000.000.000	40.381.736.486	32.234.476.341	167.616.212.827
Lãi trong kỳ	-	-	32.493.050.675	32.493.050.675
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	794.827.679	(794.827.679)	-
Trích lập các quỹ	-	-	(8.999.841.284)	(8.999.841.284)
Chia cổ tức	-	-	(11.400.000.000)	(11.400.000.000)
Số dư tại 30/06/2023	95.000.000.000	41.176.564.165	43.532.858.053	179.709.422.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/07/2023	95.000.000.000	41.176.564.165	43.532.858.053	179.709.422.218
Lãi trong kỳ	-	-	3.480.025.771	3.480.025.771
Chia cổ tức	-	-	(7.600.000.000)	(7.600.000.000)
Số dư tại 31/12/2023	95.000.000.000	41.176.564.165	39.412.883.824	175.589.447.989
Số dư tại 01/01/2024	95.000.000.000	41.176.564.165	39.412.883.824	175.589.447.989
Lãi trong kỳ	-	-	19.707.924.858	19.707.924.858
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.828.964.828	(2.828.964.828)	-
Trích lập các quỹ	-	-	(12.762.824.516)	(12.762.824.516)
Chia cổ tức	-	-	(13.300.000.000)	(13.300.000.000)
Số dư tại 30/06/2024	95.000.000.000	44.005.528.993	30.229.019.338	169.234.548.331

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 95.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2024, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	30/06/2024			01/01/2024		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	4.865.000	48.650.000.000	51,21	4.865.000	48.650.000.000	51,21
Công ty TNHH Nước sạch REE	1.904.688	19.046.880.000	20,05	1.904.688	19.046.880.000	20,05
Ngân hàng TMCP Đông Á	950.000	9.500.000.000	10,00	950.000	9.500.000.000	10,00
Các cổ đông khác	1.780.312	17.803.120.000	18,74	1.780.312	17.803.120.000	18,74
	9.500.000	95.000.000.000	100,00	9.500.000	95.000.000.000	100,00

5.19.3 Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.500.000	9.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 04/NQ-GĐ ngày 24 tháng 04 năm 2024 như sau:

	VND
Chia cổ tức cho các cổ đông	: 13.300.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển; quỹ khen thưởng, phúc lợi; quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	: 15.591.789.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Thuê của các bên liên quan

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Giá trị tài sản thuê	42.104.679.661	42.104.679.661

Công ty thuê mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo Hợp đồng cho thuê tài sản hoạt động số 2461/HĐ-TCT-KTTC ngày 25 tháng 04 năm 2024. Thời hạn thuê là 1 năm từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

Thuê của các tổ chức và cá nhân khác

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Dưới 1 năm	694.512.000	655.200.000
Trên 1 năm đến 5 năm	1.967.784.000	2.184.000.000
	<u>2.662.296.000</u>	<u>2.839.200.000</u>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	334.353.084.720	331.517.696.684
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	958.822.286	860.483.784
Doanh thu thi công xây dựng	387.687.151	18.445.034
Trừ: Hàng bán bị trả lại	(168.068.335)	(253.688.941)
Doanh thu thuần	<u>335.531.525.822</u>	<u>332.142.936.561</u>

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch (*)	206.604.688.732	196.353.356.830
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước, thi công và dịch vụ	216.241.664	-
Giá vốn công trình xây dựng	8.323.545	2.892.394
	<u>206.829.253.941</u>	<u>196.356.249.224</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

- (*) Trong giá vốn cung cấp nước sạch 6 tháng đầu năm 2024, theo Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch số 2053/HĐ-TCT-KDDVKH ngày 09 tháng 04 năm 2024 giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên, Công ty đã ghi nhận đơn giá mua sỉ nước sạch là 6.606,49 VND/m³, áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 (đơn giá là 6.606.49 VND/m³ áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023).

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	618.003.843	1.062.620.780
	618.003.843	1.062.620.780

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí lãi vay	434.775.200	746.090.862
	434.775.200	746.090.862

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	25.838.254.597	23.344.083.162
Chi phí dụng cụ đồ dùng	754.019.139	795.577.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.836.896.871	13.310.467.092
Chi phí gắn, thay đồng hồ nước	11.669.169.636	12.335.094.839
Chi phí sửa chữa ống mưng	9.587.306.153	4.170.559.173
Chi phí thuê tài sản cố định	2.105.233.983	2.105.233.983
Chi phí thuê kho	333.937.180	327.600.000
Chi phí bán hàng khác	68.053.179	75.048.581
	65.192.870.738	56.463.664.136

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.620.050.653	18.286.622.861
Chi phí đồ dùng văn phòng	553.494.615	671.529.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.002.607.422	1.329.900.639
Thuế, phí và lệ phí	687.640.412	794.150.515
Chi phí dự phòng	35.302.037	465.520.721
Chi phí dịch vụ	1.360.152.911	1.893.238.777
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.539.611.155	15.287.989.769
	39.798.859.205	38.728.953.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	15.594.608	-
Thu phí mở niêm phong đồng hồ nước	48.321.228	22.063.205
Thu nhập từ bồi thường	53.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường và phí dịch vụ thoát nước được hưởng	696.856.136	535.105.797
Thu nhập từ xử lý kỷ luật lao động	-	50.000.000
Thu nhập khác	23.869.113	23.166.136
	837.641.085	630.335.138

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Các khoản phạt, chậm nộp thuế	-	681.095.398
Chi phí khác	21.505.594	2.406
	21.505.594	681.097.804

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	19.707.924.858	32.493.050.675
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.707.924.858	32.493.050.675
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong kỳ	CP 9.500.000	9.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VND/CP 2.075	3.420

(*) Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.256.475.789	16.505.654.012
Chi phí nhân công	45.458.305.250	41.630.706.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.839.504.293	14.640.367.731
Chi phí khác	21.437.444.611	22.415.889.630
	104.991.729.943	95.192.617.396

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.471.332.136	2.471.332.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua xử nước sạch từ Tổng Công ty. Công ty chủ yếu cũng vay dài hạn từ ngân hàng theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 5.6.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2024			
Phải trả người bán	47.975.494.119	-	47.975.494.119
Chi phí phải trả	8.147.307.131	-	8.147.307.131
Phải trả khác	21.820.265.125	501.005.283	22.321.270.408
Các khoản vay	4.942.664.272	5.938.436.547	10.881.100.819
	82.885.730.647	6.439.441.830	89.325.172.477
Ngày 01 tháng 01 năm 2024			
Phải trả người bán	64.038.427.922	-	64.038.427.922
Chi phí phải trả	25.175.008	-	25.175.008
Phải trả khác	30.915.142.054	640.192.648	31.555.334.702
Các khoản vay	4.942.664.272	8.409.768.683	13.352.432.955
	99.921.409.256	9.049.961.331	108.971.370.587

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2024:

- Công ty đang thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và một số mạng lưới cấp nước hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu.
- Công ty đang nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Phải thu khách hàng	34.105.626.463	9.859.427.163	31.014.342.926	6.803.445.663
Phải thu khác	1.863.325.175	2.082.303.268	1.863.325.175	2.082.303.268
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.083.075.078	81.315.106.752	67.083.075.078	81.315.106.752
	116.052.026.716	106.256.837.183	112.960.743.179	103.200.855.683
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	47.975.494.119	64.038.427.922	47.975.494.119	64.038.427.922
Chi phí phải trả	8.147.307.131	25.175.008	8.147.307.131	25.175.008
Phải trả khác	22.321.270.408	31.555.334.702	22.321.270.408	31.555.334.702
Các khoản vay	10.881.100.819	13.352.432.955	10.881.100.819	13.352.432.955
	89.325.172.477	108.971.370.587	89.325.172.477	108.971.370.587

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2024 và ngày 30 tháng 06 năm 2024, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.***9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lương, thưởng, thù lao:			
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Chủ tịch HĐQT	492.630.513	426.071.854
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	67.428.571	62.500.000
Ông Hồ Thanh Cường	Thành viên HĐQT	67.428.571	62.500.000
Bà Vũ Phương Thảo	Thành viên HĐQT	67.428.571	53.666.667
Ông Phạm Thành Trung	Thành viên HĐQT	67.428.571	53.666.667
Ông Trần Quang Phương	Thành viên HĐQT	69.428.571	56.666.667
Ông Nguyễn Thanh Sử	Nguyên Thành viên HĐQT	-	8.833.333
Ông Lục Chánh Trường	Nguyên Thành viên HĐQT	-	8.833.333
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Nguyên Thành viên HĐQT	-	8.833.333
Bà Huỳnh Thị Bích Phương	Trưởng BKS	322.960.026	-
Ông Hoàng Văn Hùng	Nguyên Trưởng BKS	127.911.131	336.078.268
Bà Tăng Mỹ Phụng	Thành viên BKS	42.214.286	38.750.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên BKS	37.714.286	34.250.000
Ông Trịnh Trọng Tâm	Thành viên BKS	42.214.286	34.333.333
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên BKS	42.214.286	34.333.333
Bà Vũ Nguyễn Thiên Kim	Nguyên Thành viên BKS	-	4.416.667
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên HĐQT & Giám đốc	553.507.990	428.856.644
Ông Nguyễn Công Minh	Nguyên Giám đốc & thành viên HĐQT	-	60.413.499
Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc	403.228.222	244.448.277
Ông Đặng Ngọc Hà	Phó Giám đốc	413.475.881	363.952.534
Ông Phạm Long Châu	Nguyên Phó Giám đốc	-	11.903.586
Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Nguyên Phó Giám đốc	-	97.203.172
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Diệp	Kế toán trưởng	383.308.984	334.190.768
		3.200.522.746	2.764.701.936

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Mua sỉ nước sạch	206.604.688.732	196.353.356.830
	Thuê tài sản	2.105.233.983	2.105.233.983
	Chia cổ tức	6.811.000.000	5.838.000.000
	Chi phí đào tạo	16.513.740	-
	Mua vật tư	-	1.374.844.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước			
	Chi phí tư vấn giám sát	-	15.031.913
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước			
	Chi phí sửa chữa, tân trang đồng hồ nước	-	192.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên			
	Phải thu khách hàng	541.167.763	541.167.763
	Phải trả người bán	36.380.068.151	40.280.826.636
	Phải trả khác - Cổ tức	6.811.000.000	-
	Phải trả khác - Chi phí mua sỉ nước sạch	-	14.693.171.313
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước			
	Phải trả người bán	69.027.157	111.300.152
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước			
	Phải thu khác - Vật tư cho mượn	21.944.000	21.944.000
	Phải trả người bán	15.892.000	15.892.000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh			
	Phải thu khác - Vật tư cho mượn	5.174.170	5.174.170
	Phải trả người bán	137.077.029	137.077.029

9.2 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực: cung cấp nước sạch
- Lĩnh vực: gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Cung cấp nước sạch VND	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác VND	Cộng VND
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	334.217.397.939	1.314.127.883	335.531.525.822
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	334.217.397.939	1.314.127.883	335.531.525.822
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(206.604.688.732)	(224.565.209)	(206.829.253.941)
Lãi gộp theo bộ phận	127.612.709.207	1.089.562.674	128.702.271.881
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(104.991.729.943)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			23.710.541.938
Doanh thu hoạt động tài chính			618.003.843
Chi phí hoạt động tài chính			(434.775.200)
Thu nhập khác			837.641.085
Chi phí khác			(21.505.594)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(5.001.981.214)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			19.707.924.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

	Cung cấp nước sạch	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác	Cộng
	VND	VND	VND
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	331.296.228.729	846.707.832	332.142.936.561
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	331.296.228.729	846.707.832	332.142.936.561
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(196.353.356.830)	(2.892.394)	(196.356.249.224)
Lãi gộp theo bộ phận	134.942.871.899	843.815.438	135.786.687.337
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(95.192.617.396)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			40.594.069.941
Doanh thu hoạt động tài chính			1.062.620.780
Chi phí hoạt động tài chính			(746.090.862)
Thu nhập khác			630.335.138
Chi phí khác			(681.097.804)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(8.366.786.518)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			32.493.050.675

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 06 năm 2024) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.


CHÂU THỊ DIỆU TÂM
Người lập biểu


NGUYỄN THỊ QUỲNH DIỆP
Kế toán trưởng




NGUYỄN NGỌC HÙNG
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2024